TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HS-ST
Ngày 06 - 01 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

***- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hương.

Thẩm phán: Ông Lê Tuấn Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thanh, bà Lê Đào Bích, ông Nguyễn Lê Kiên.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Phương Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Hồng H - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 36/2020/TLST-HS ngày 15 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 17 tháng 7 năm 1982 tại tỉnh Bắc Cạn.

Nơi ĐKHKTT: Đội 4, thôn D, xã Y, huyện Q, thành phố Hà Nội; Chỗ ở: Tổ 6, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950 và bà Lê Thị H (đã chết); có chồng Hoàng Hồng T9 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang *(có mặt tại phiên tòa).*

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Hà Minh Phương, Văn phòng Luật sư Minh Phúc, Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang *(có mặt);*

Địa chỉ: Tổ 9, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- *Bị hại:*

1. Ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1977;

2. Ông Hoàng Văn T2, sinh năm 1971;

Đều trú tại: Thôn B, xã A, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Bà Trần Thị Việt H1, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

4. Anh Phạm Xuân T3, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Thôn 11, xã K, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

5. Bà Mai Thị T4, sinh năm 1957;

Nơi cư trú: Tổ 1, phường Y, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

(Đều có mặt tại phiên tòa)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Thanh S, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: Số nhà 173, tổ 6, phường N, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

2. Ông Trần Ngọc T5, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Thôn B, xã A, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (*có mặt)*.

3. Ông Đỗ Kiếm A, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: Tổ 16, phường A, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Mạnh T6, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Tổ 9, phường T, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

2. Anh Phan Thanh G, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Tổ 4, phường D, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

3. Anh Ngô Quốc V, sinh năm 1992;

Nơi cư trú: Tổ 10, phường N, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

4. Anh Phạm Hồng V1, sinh năm 1989;

Nơi cư trú: Tổ 11, phường A, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

5. Ông Nguyễn Kim T7, sinh năm 1953;

Nơi cư trú: Tổ 1, phường Y, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

6. Anh Trịnh Công A1, sinh năm 1991;

Nơi cư trú: Phố L, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

7. Anh Nguyễn Hoàng T8, sinh năm 1986;

Nơi cư trú: Thôn T, xã Th, huyện S, tỉnh Tuyên Quang *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Cáo trạng của Viện kiểm sát, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2019, Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1982, ĐKHKTT: Đội 4, thôn D, xã Y, huyện Q, thành phố Hà Nội; chỗ ở: tổ 6, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã có Hnh vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (thông qua hình thức nhận tiền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của một số người trên địa bàn thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

Lần 1: Đầu năm 2019, thông qua anh Phan Thanh G, trú tại thôn K (nay là tổ 4), phường D, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang giới thiệu, nên ông Hoàng Văn T2, sinh năm 1971 và ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1977 (em trai ông T2), cùng trú tại thôn B, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đã gặp trao đổi và nhờ Nguyễn Thị Thu H giúp xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 07 thửa đất mà gia đình ông T2 và ông T1 đang sử dụng ở thôn B, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (trong đó có 06 thửa đất của ông T2 với tổng diện tích 22.554m^2 và 01 thửa đất của ông T1 có diện tích 20.507m^2). Toàn bộ diện tích đất trên thuộc trách nhiệm quản lý của Công ty Cổ phần Giống vật tư nông lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang đã giao khoán cho ông T2, ông T1 để trồng cây dài ngày và chưa đủ điều kiện xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình. H đã nhận lời giúp ông T2 và ông T1 làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất trên.

Ngày 11/01/2019, ông T2 đưa cho ông T1 130.000.000đ *(Một trăm ba mươi triệu đồng)* để đưa cho H, đi cùng ông T1 có anh Phan Thanh G và anh Ngô Quốc V (bạn của Giang). Anh G là người đứng ra đại diện giao tiền cho H, sau khi nhận đủ tiền H viết giấy vay tiền với nội dung để lo thủ tục làm "*bìa đỏ*", ông T1 và anh V ký người làm chứng; H hẹn trong thời gian hai tháng sẽ cấp được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó H tiếp tục yêu cầu ông T2 đưa thêm cho H số tiền 490.000.000đ *(Bốn trăm chín mươi triệu đồng)*, cụ thể những ngày H nhận tiền như sau: Ngày 14/01/2019 nhận 100.000.000đ; ngày 15/01/2019 nhận 20.000.000đ; ngày 16/01/2019 nhận 200.000.000đ; ngày 29/01/2019 nhận 110.000.000đ; ngày 31/01/2019 nhận 60.000.000đ.

Đến ngày 28/3/2019, H tiếp tục nhận của ông T1 150.000.000đ *(Một trăm năm mươi triệu đồng)* để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà ông T1 đang sử dụng. Như vậy, H đã nhận của ông T2 và ông T1 tổng số tiền là 770.000.000đ *(Bảy trăm bảy mươi triệu đồng)*, trong đó nhận của ông T2 06 lần là 620.000.000đ; nhận của ông T1 01 lần là 150.000.000đ. Ngoài ra ông T2 khai còn có lần đưa thêm cho H số tiền 28.000.000đ để nộp tiền thuế đất, nhưng không viết giấy biên nhận nên ông T2 không có căn cứ để chứng minh.

Sau khi nhận số tiền trên, H đã thuê ông Phạm Mạnh T6, sinh năm 1973, công tác tại Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang đến đo, vẽ các thửa đất của hộ gia đình ông T2 và ông T1 (ông T6 làm thêm

ngoài giờ Hnh chính cho Công ty TNHH Hưng Định, địa chỉ ở thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang). Ông T6 cùng với một cán bộ hợp đồng là anh Trịnh Công A1 tiến hành đo đạc, lập 04 bản "Mảnh trích đo" diện tích 07 thửa đất cùng và các "Bản mô tả ranh giới, mốc giới" đối với các thửa đất. H nhận trước bản "Mảnh trích đo" 02 thửa đất có tổng diện tích 2.374m^2, đã có chữ ký, đóng dấu của Công ty TNHH Hưng Định và chữ ký, đóng dấu xác nhận của Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang. H đã trả tiền công cho ông T6 2.576.000đ, ông T6 đã chuyển số tiền này cho Công ty TNHH Hưng Định theo quy định.

Sau khi có được "Mảnh trích đo" là các bản mô tả ranh giới, mốc giới của các thửa đất, H đưa cho ông T2, ông T1 xem để ký xác nhận vào phần người sử dụng đất và đi xin chữ ký của những chủ hộ có đất giáp ranh với các thửa đất này. Khi có các dữ liệu đo đạc các thửa đất, H chuyển các thông tin, tài liệu này cho ông Trần Thanh S, công chức Tư pháp - Hộ tịch của Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T để nhờ làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của cấp xã; nhưng do những tài liệu này chưa đầy đủ theo quy định, nên H không chuyển giấy tờ, tài liệu này cho ai mà mang về nhà cất giữ.

Đối với số tiền nhận H đã nhận của ông T2 và ông T1, ngoài việc trả tiền công đo đạc cho ông Phạm Mạnh T6 ra, H còn khai đưa cho ông Đỗ Kiếm A, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T số tiền 300.000.000đ để nhờ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông T2 và ông T1, việc đưa tiền không có ai chứng kiến, số tiền còn lại H đã sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Quá trình điều tra, ông Đỗ Kiếm A không thừa nhận việc này; Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, đối chất nhưng không đủ căn cứ chứng minh việc ông Đỗ Kiếm A nhận tiền của H.

Ngoài ra, H còn khai ông Trần Thanh S, công chức Tư pháp – Hộ tịch, Ủy ban nhân dân xã A giúp H làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xã A và thống nhất khi nào ông T2 và ông T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T2 sẽ trả công cho H bằng một thửa đất và H sẽ chia một nửa cho ông S, ngoài lời khai ra H không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Quá trình điều tra, ông S không thừa nhận việc thỏa thuận này, Cơ quan điều tra đã tiến hành cho đối chất, nhưng ông S và H vẫn giữ nguyên lời khai.

Lần 2: Khoảng đầu tháng 4/2019, thông qua giới thiệu của chị Trần Thị L, trú tại xóm 5, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, bà Trần Thị Việt H1, sinh năm 1973, trú tại thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã liên hệ với H bằng điện thoại để nhờ làm hộ bà H1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích khoảng 1.000m^2 tại thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. H đồng ý, mấy ngày sau, H cùng chồng là anh Hoàng Hồng T9 đến nH bà H1 để xem thửa đất, gần đến nơi anh T9 đứng ở ngoài đường, H gọi điện thoại cho bà H1 đưa đi xem thửa đất. Sau đó H vào nhà bà H1 để thỏa thuận việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H1 cho H biết thửa đất là đất thổ canh (trồng cây lâu năm) muốn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và chuyển đổi 100m^2 từ đất thổ canh sang đất thổ cư; H yêu cầu bà H1 đưa cho H một lần số tiền 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)* để làm thủ

tục, bao gồm cả tiền nộp thuế và sau một tháng bà H1 sẽ nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H1 đồng ý, nhưng nói không có tiền để đưa một lần, sẽ đưa dần cho H đến khi đủ số tiền như thỏa thuận.

Ngày 18/4/2019, bà H1 cùng con trai là Lê Anh Đ đến nhà H đưa cho H số tiền 15.000.000đ tiền mặt và chuyển vào tài khoản ngân hàng của H số 8100205186410 ở Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Agribank số tiền là 5.000.000đ; H viết giấy biên nhận tiền với nội dung nhận của bà H1 20.000.000đ để làm "bìa đỏ". H tiếp tục gọi điện thoại cho ông Phạm Mạnh T6 để thuê đo đạc, vẽ sơ đồ trích đo thửa đất của bà H1; sau khi hoàn thành H đưa cho ông T6 2.000.000đ nhờ nộp hộ tiền lệ phí đo đạc thửa đất. Đến ngày 24/4/2019, bà H1 tiếp tục chuyển cho H số tiền 20.000.000đ vào tài khoản 8100205186410 của H ở Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Agribank. Ngày 01/5/2019, bà H1 đưa trực tiếp cho H 30.000.000đ tại khu vực Trung tâm thương mại VINCOME, tổ 13, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi nhận tiền, H viết gộp vào giấy biên nhận tiền ngày 18/4/2019 cho bà H1, với nội dung đã nhận đủ tổng số tiền của bà H1 là 70.000.000đ *(Bảy mươi triệu đồng)*.

Khoảng tháng 5/2019, sau khi có bản thảo mô tả sơ đồ thửa đất và bản trích đo, H cầm 02 bản hợp đồng mua đất, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bà H1 đến Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang gặp ông Vương Ngọc T10, là Công chức Địa chính của xã để nộp hồ sơ. Sau khi kiểm tra, ông T10 trả lời H là hồ sơ đất của bà H1 chưa hợp lệ, bản trích đo vẽ chồng lên dòng suối là đất do xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang quản lý nên không thể xác nhận được; nhưng H vẫn để hồ sơ lại và nói với ông T10 "Em cứ để hồ sơ đây để anh xem xét" rồi ra về, sau đó nói với bà H1 là hồ sơ đã chuyển lên huyện Y chờ phê duyệt để cấp giấy và cần thêm tiền để nộp thuế đất. Ngày 18/6/2019, H gọi điện thoại cho bà H1 và nói thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sắp xong, yêu cầu bà H1 chuyển thêm 20.000.000đ để nộp thuế, bà H1 tiếp tục chuyển cho H số tiền 20.000.000đ vào tài khoản số 8100205186410 của H. Như vậy H đã nhận của bà H1 tổng số tiền là 90.000.000đ *(Chín mươi triệu đồng)*. Ngoài số tiền 2.000.000đ đưa cho ông Phạm Mạnh T6 để nhờ nộp tiền lệ phí đo đạc đất *(Ngày 22/11/2019, ông Phạm Mạnh T6 tự nguyện giao nộp số tiền 2.000.000đ cho Cơ quan Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T)*, số tiền còn lại H đã sử dụng để chi tiêu cá nhân hết.

Lần 3: Khoảng tháng 3/2019, thông qua mối quan hệ quen biết, H biết bà Mai Thị T4, sinh năm 1957, trú tại tổ 1, phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang có nhu cầu xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất của gia đình có diện tích khoảng 400m^2 tại tổ 14, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nguồn gốc khai phá chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. H trực tiếp đến gặp bà T4 trao đổi và tự giới thiệu làm việc ở Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang, H khẳng định sẽ làm được giấy chứng nhận cho bà T4 trong vòng một tháng, chi phí để cấp được giấy chứng nhận là 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*, bà T4 nói muốn chuyển đổi luôn 50m^2 đất thổ canh thành đất thổ cư, H nói phí chuyển đổi là 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)*. Tin tưởng vào lời nói của H, bà T4 nhất trí nhờ H giúp với tổng chi

phí bà T4 phải đưa cho H số tiền là 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)*.

Ngày 14/3/2019, H thuê ông Phạm Mạnh T6 đi đo đạc thửa đất, đo đạc xong H yêu cầu bà T4 đưa cho H số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* để trả tiền công đo đạc và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận, cùng ngày bà T4 đưa cho H 10.000.000đ, ngày 15/3/2019, bà T4 đưa thêm cho H 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)*, khi nhận tiền H đều viết giấy biên nhận đưa cho bà T4. Khi tiến hành đo đạc thửa đất, ông Phạm Mạnh T6 kiểm tra các thông tin có liên quan đến thửa đất thì không thể hình tHnh được bản mảnh trích đo vì không ghép được với bản đồ đo đạc địa chính năm 1997 và không xác định được ranh giới với các hộ liền kề, ông T6 đã nói với H việc này. Sau khi biết không thể làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận cho bà T4 nhưng H đã không nói cho bà T4 biết.

Quá thời hạn một tháng bà T4 không nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, liên lạc hỏi thì H nói là sắp làm được và đưa ra nhiều lý do trì hoãn. Sau đó H nói với bà T4 là đã làm xong giấy chứng nhận và yêu cầu bà T4 đưa cho H nốt số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*, bà T4 nhất trí đưa cho H thêm số tiền 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)*. Ngày 08/8/2019, H đến nH bà T4 lấy nốt số tiền 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)*, sau khi nhận tiền H tiếp tục viết vào tờ giấy biên nhận tiền ngày 14/3/2019 nội dung H nhận thêm số tiền 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)*. Tổng cộng H đã nhận của bà T4 tổng số tiền 55.000.000đ *(Năm mươi năm triệu đồng)*, H đã chiếm đoạt chi tiêu cá nhân hết.

Lần 4: Tháng 7/2019, qua anh Phạm Hồng V1, trú tại thôn 11, xã K (nay là tổ 11, phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (là cháu ông T3) giới thiệu ông Phạm Xuân T3, sinh năm 1973, trú tại thôn 11, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang gặp trao đổi nhờ Nguyễn Thị Thu H giúp làm thủ tục tách đất, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất có diện tích 1.770 m^2 tại thôn 11, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thành năm phần và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng phần đất. Đây là thửa đất của ông Phạm Xuân K (bố đẻ của ông T3, ông K đã chết) đã được Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/02/1992. H nhất trí và nói với ông T3 chi phí để làm thủ tục tách đất và cấp giấy chứng nhận là 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)*.

Ngày 22/7/2019, tại nhà ông T3, H đã nhận của ông T3 một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Xuân K cùng với 05 bộ hồ sơ xin tách đất mà mọi người trong gia đình đã làm trước đó, ông T3 cũng đưa trước cho H số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)*, sau khi nhận tiền H có viết giấy biên nhận tiền, còn 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* khi nào làm được xong khoảng 80% H sẽ lấy nốt. Ngày 26/7/2019, H đến nhà ông T3 xem diện tích đất và nói các bộ hồ sơ trước đã làm không sử dụng được nên phải đo đạc lại, mỗi bộ hồ sơ chi phí thêm 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)*, tổng 05 bộ hồ sơ là thêm 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*, như vậy tổng chi phí là 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)*. Ông T3 và gia đình đồng ý, ông T3 đưa thêm cho H số tiền 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* như đã thỏa thuận, sau khi nhận tiền H viết nhận thêm vào tờ giấy biên nhận ngày 22/7/2019, hẹn sau một tháng sẽ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng hộ gia đình.

Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 05 bộ hồ sơ cùng với số tiền 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)* của ông T3, H đã không giúp ông T3 như đã hứa hẹn mà dùng số tiền 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)* để trả nợ (H không nhớ đã trả nợ cho ai). Ngày 27/9/2019, do có nhu cầu cần số tiền 200.000.000đ *(Hai trăm triệu đồng)* để trả nợ, H đến gặp anh Nguyễn Chí H2, sinh năm 1993, trú tại tổ 9, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang để vay tiền, anh H2 đồng ý cho H vay số tiền trên. Sau khi nhận tiền H viết cho anh H2 một "Giấy vay tiền", cũng để đảm bảo cho khoản vay này H đưa cho anh H2 cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 05 bộ hồ sơ mà ông T3 đưa cho H. Ngay từ đầu H đã không giúp ông T3 và gia đình xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà có hành vi lừa đảo, chiếm đoạt số tiền 50.000.000đ của ông T3.

Như vậy, Nguyễn Thị Thu H đã nhận của 05 bị hại số tiền 965.000.000đ *(Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng)*.

Tiến Hnh giám định chữ ký, chữ viết của bị cáo Nguyễn Thị Thu H trên các giấy vay tiền, giấy biên nhận tiền (bản gốc) mà các bị hại giao nộp.

Tại Kết luận giám định số 674/GĐ-KTHS ngày 08/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận: Chữ viết, chữ ký tại "Giấy biên nhận tiền" ghi ngày 18/4/2019 (ký hiệu A1) với chữ viết, chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người viết và ký.

Tại Kết luận giám định số 35/GĐ-KTHS, ngày 26/12/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận: Chữ viết, chữ ký tại "Giấy vay tiền" ghi ngày 11/01/2019 và ngày 14/01/2019 (ký hiệu A1), tại "Giấy biên nhận" ghi ngày 15/01/2019 (ký hiệu A2), tại "Giấy vay tiền" ghi ngày 16/01/2019 (ký hiệu A3), tại "Giấy biên nhận tiền" ghi ngày 29/01/2019 (ký hiệu A4), tại "Giấy biên nhận tiền" ghi ngày 28/3/2019 (ký hiệu A5) với chữ viết, chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người viết và ký.

Tại Kết luận giám định số 483/GĐ-KTHS, ngày 16/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận: Chữ viết, chữ ký tại "Giấy biên nhận tiền" ghi ngày 14/3/2019, ngày 15/3/2019, ngày 08/8/2019 (ký hiệu A1), tại "Giấy biên nhận tiền" ghi ngày 22/7/2019, ngày 26/7/2019 (ký hiệu A2) với chữ viết, chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người viết và ký.

Bản Cáo trạng số 34/CT-VKS-P1 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Thu H thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với quá trình điều tra và bản cáo trạng đã truy tố.

Các bị hại giữ nguyên lời khai đã khai tại cơ quan điều tra và đề nghị bị cáo phải hoàn trả lại số tiền mà bị cáo H đã chiếm đoạt, bị hại T1, T2, T4 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, các bị hại khác đề nghị xử bị cáo H mức án nghiêm khắc theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên lời khai đã khai tại cơ quan điều tra.

Phần tranh luận, Kiểm sát viên trình bày luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Thu H như nội dung Bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Thu H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Về trách nhiệm hình sự: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự vì tại phiên tòa các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và bị cáo có ông nội Nguyễn Văn R được trao tặng Huy chương kháng chiến Hạng Nhì; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu H từ 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù đến 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn chấp Hnh hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/12/2019.

Do bị cáo không có tài sản nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo phải có trách nhiệm phải hoàn trả số tiền đã nhận của các bị hại, cụ thể: ông Hoàng Văn T2 620.000.000 đồng; ông Hoàng Văn T1 150.000.000 đồng, bà Mai Thị T4 55.000.000 đồng, bà Trần Thị Việt H1 90.000.000đ, ông Phạm Xuân T3 50.000.000đ. Tổng số tiền là 965.000.000đ *(Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng)*.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Trả lại 2.000.000đ (*Hai triệu đồng)* cho bị hại Trần Thị Việt H1. Số tiền này bị cáo H trích ra từ 90.000.000đ nhận của bị hại Trần Thị Việt H1 để thuê ông Phạm Mạnh T6 đo đạc các thửa đất, ông T6 đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra, bị cáo còn phải trả lại cho bị hại Trần Thị Việt H1 số tiền là 88.000.000 đồng *(Tám mươi tám triệu đồng)*.

- Tịch thu để sung quỹ NH nước 01 (Một) điện thoại di động của bị cáo, nhãn hiệu SAMSUNG, màn hình cảm ứng, vỏ màu đen, số IMEI: 353317/09/083682/7; IMEI: 353317/09/083682/5.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Luật sư Hà Minh Phương bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H trình bày luận cứ: Nhất trí với Cáo trạng đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người đúng tội.

Về tình tiết giảm nhẹ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo tỏ ra rất ân hận, ăn năn hối cải và đã tHnh khẩn khai báo toàn bộ Hnh vi phạm tội. Quá trình bị tạm giam bị cáo chấp Hnh tốt quy định của Trại tạm giam. Bị cáo có ông nội Nguyễn Văn R được trao tặng Huy chương kháng chiến Hạng Nhì. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án phù hợp để tạo điều kiện cho bị cáo rèn luyện, sửa chữa lỗi lầm sớm trở về với gia đình và xã hội.Về trách nhiệm dân sự nhất trí như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Về tình tiết tăng nặng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự vì bị cáo đã bị truy tố ở điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bị cáo H.

Bị cáo nhất trí với quan điểm bào chữa của Luật sư, không bổ sung thêm ý kiến gì khác, không tranh luận với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Các bị hại không tranh luận với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Kết thúc phần tranh luận, bị cáo Nguyễn Thị Thu H nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được Hnh vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo ăn năn, hối cải về Hnh vi phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Thu H thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu, vật chứng thu giữ, các kết luận giám định, lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và những tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2019, Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1982, ĐKHKTT: Đội 4, thôn D, xã Y, huyện Q, thành phố Hà Nội; chỗ ở: tổ 6, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (thông qua hình thức nhận tiền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của nhiều người trên địa bàn thành phố T, cụ thể:

Lần 1: Tháng 1/2019, Nguyễn Thị Thu H có Hnh vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Hoàng Văn T2 và ông Hoàng Văn T1, trú tại thôn B, xã A, thành phố T, tổng số tiền 770.000.000 đồng (Trong đó chiếm đoạt của ông T2 620.000.000đ; ông T1 150.000.000đ).

Lần 2: Tháng 3/2019, Nguyễn Thị Thu H có Hnh vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Mai Thị T4, trú tại tổ 1, phường Y, thành phố T, số tiền 55.000.000 đồng.

Lần 3: Tháng 4/2019, Nguyễn Thị Thu H có Hnh vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Trần Thị Việt H1, trú tại thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, số tiền

90.000.000 đồng.

Lần 4: Tháng 7/2019, Nguyễn Thị Thu H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Phạm Xuân T3, trú tại thôn 11, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, số tiền 50.000.000 đồng.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng người, đúng tội; tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[2] Hnh vi phạm tội của bị cáo là xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương. Bản thân bị cáo có năng lực Hnh vi và nhận thức được tài sản của người khác được pháp luật bảo hộ, mọi Hnh vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản sẽ bị pháp luật nghiêm cấm và trừng trị, nhưng xuất phát từ mục đích vụ lợi muốn chiếm đoạt tài sản của người khác, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối không đúng sự thật làm cho bị hại tin tưởng giao tài sản là tiền cho bị cáo. Bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại với số tiền rất lớn để chi tiêu cá nhân. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc tương xứng với Hnh vi phạm tội của bị cáo như vậy mới có tác dụng răn đe giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Nguyễn Thị Thu H phải chịu tình tiết tăng nặng "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ: Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo có ông nội được tặng thưởng Huy chương kháng chiến Hạng Nhì. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho bị cáo.

[4] Về mức án Viện kiểm sát đề nghị, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt bị cáo ở mức án trong mức đề nghị của Viện kiểm sát mới phù hợp với tính chất, mức độ Hnh vi phạm tội của bị cáo. Về hình phạt bổ sung là phạt tiền do bị cáo không có tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét áp dụng.

[5] Về luận cứ bào chữa của Luật sư: Trên cơ sở nội dung tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sẽ xem xét quyết định mức án cho phù hợp pháp luật. Về đề nghị của Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự vì bị cáo đã bị truy tố ở điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự có giá ngạch cho bị cáo H vì bị cáo có hoàn cảnh khó khăn. Hội đồng xét xử thấy lần phạm tội đầu tiên và các lần phạm tội tiếp theo số tiền bị cáo chiếm đoạt đều đủ định lượng để truy cứu trách nhiệm hình sự nên bị cáo phải áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự và bị cáo không phải hộ nghèo nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là đúng quy định của pháp luật.

[6] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, Điều 468, Điều 584, 585, 586, 587 và 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo phải hoàn trả lại tiền cho các bị hại. Cụ thể:

- Bồi thường cho ông Hoàng Văn T2, trú tại Thôn B, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang số tiền 620.000.000 đồng;

- Bồi thường cho ông Hoàng Văn T1, trú tại Thôn B, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang số tiền 150.000.000 đồng;

- Bồi thường cho bà Mai Thị T4, trú tại tổ 1, phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang số tiền 55.000.000 đồng;

- Bồi thường cho bà Trần Thị Việt H1, trú tại thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang số tiền 90.000.000đồng được trừ đi số tiền là 2.000.000 đồng do ông Phạm Mạnh T6 đã giao nộp, số tiền bị cáo phải bồi thường tiếp là 88.000.000 đồng *(Tám mươi tám triệu đồng);*

- Bồi thường cho ông Phạm Xuân T3, trú tại thôn 11, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang số tiền 50.000.000đ.

Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường là 965.000.000đ *(Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng).*

Quá trình điều tra, ông Phạm Mạnh T6 đã giao nộp lại 2.000.000đ đã nhận của bị cáo H. Số tiền này bị cáo trích từ 90.000.000đ nhận của bị hại Trần Thị Việt H1 để trả ông T6 tiền thuê đo, vẽ diện tích các thửa đất. Như vậy, số tiền còn lại bị cáo tiếp tục phải bồi thường cho các bị hại là 963.000.000đ *(Chín trăm sáu mươi ba triệu đồng).*

[7] Về xử lý vật chứng: Hội đồng xét xử xét thấy:

- Quá trình điều tra, cơ quan điều tra tạm giữ giấy vay tiền, giấy biên nhận tiền do những bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp, cần được lưu trong hồ sơ vụ án.

- Đối với số tiền 2.000.000đ ông Phạm Mạnh T6 giao nộp cho cơ quan điều tra, có nguồn gốc từ số tiền bị cáo H nhận của bị hại Trần Thị Việt H1, cần trả lại cho bà H1.

- Đối với 01 (Một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG thu giữ trên người bị cáo H, thấy rằng điện thoại được bị cáo sử dụng vào việc liên lạc với các bị hại trong quá trình làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy cần tịch thu sung quỹ NH nước.

[8] Đối với Hnh vi của anh Phan Thanh G, Phạm Hồng V1 đã giới thiệu về Nguyễn Thị Thu H cho những bị hại biết; liên hệ nhờ H giúp làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị hại, nhưng không có sự bàn bạc, không được hưởng lợi gì từ bị cáo H và những bị hại, nên hành vi không cấu thành tội phạm, không đề cập xử lý.

Đối với hành vi của ông Phạm Mạnh T6 công tác tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang được bị cáo H thuê đo đạc các thửa đất phục vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông Trần Thanh S, công

chức Tư pháp – Hộ tịch Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T, đã giúp H soạn thảo các giấy tờ, tài liệu thủ tục thuộc thẩm quyền cấp xã có liên quan đến xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và ông T1; ông Trần Ngọc T5 – Nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A đã ký xác nhận vào các tài liệu thủ tục thuộc thẩm quyền cấp xã có liên quan đến xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và ông T1 do ông Trần Thanh S trình ký, hành vi của các cá nhân trên là thực hiện chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định, không được hưởng lợi gì từ bị cáo và những người có liên quan, nên hành vi không cấu thành tội phạm, không đề cập xử lý.

[9] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các bị hại, người bào chữa cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến Hnh tố tụng, người tiến Hnh tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[10] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[11] Bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 174 của Bộ luật Hình sự;

Điều 135, Điều 136; Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Thu H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Thu H 13 **(Mười ba)** năm tù. Thời hạn chấp Hnh hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (30/12/2019).

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Trả lại cho bị hại Trần Thị Việt H1 số tiền 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* hiện đang tạm giữ tại tài khoản số 3949.0.1054495.00000 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang theo Quyết định số 193/QĐ-STC ngày 30/10/2020 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

- Tịch thu để sung quỹ nH nước 01 phong bì niêm phong mặt trước ghi điện thoại của bị cáo Nguyễn Thị Thu H, tại các mép dán niêm phong có chữ ký của các

tHnh phần tham gia niêm phong và được dán băng dính (theo Biên bản niêm phong ngày 11/02/2020).

(*Tình trạng vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang lập ngày 21/10/2020).*

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo H phải bồi thường cho các bị hại. Cụ thể:

- Bồi thường cho ông Hoàng Văn T2, trú tại Thôn B, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang số tiền **620.000.000 đồng** *(Sáu trăm hai mươi triệu đồng);*

- Bồi thường cho ông Hoàng Văn T1, trú tại Thôn B, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang số tiền **150.000.000 đồng** *(Một trăm năm mươi triệu đồng);*

- Bồi thường cho bà Mai Thị T4, trú tại tổ 1, phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang số tiền **55.000.000 đồng** *(Năm mươi lăm triệu đồng);*

- Bồi thường cho bà Trần Thị Việt H1, trú tại thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang số tiền 90.000.000đồng được trừ đi số tiền là 2.000.000 đồng do ông Phạm Mạnh T6 đã giao nộp hiện đang tạm giữ tại tài khoản số 3949.0.1054495.00000 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, số tiền bị cáo phải bồi thường tiếp là **88.000.000 đồng** *(Tám mươi tám triệu đồng);*

- Bồi thường cho ông Phạm Xuân T3, trú tại thôn 11, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang số tiền **50.000.000 đồng** *(Năm mươi triệu đồng);*

Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị Thu H phải bồi thường cho các bị hại là **963.000.000đ** *(Chín trăm sáu mươi ba triệu đồng).*

Khoản tiền bồi thường kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi Hnh án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chậm thi Hnh thì Hng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Thu H phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm và 40.890.000đ *(Bốn mươi triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền phải bồi thường cho các bị hại là 963.000.000 đồng *(Chín trăm sáu mươi ba triệu đồng)*.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo; các bị hại; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (được kháng cáo phần liên quan) có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 06/01/2021.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được kháng cáo phần liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Công an tỉnh (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Trại tạm giam Công tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Bị hại; NCQLNVLQ;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu HS + Toà án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thanh Hương

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại H Nội;
- VKSND cấp cao tại H Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Công an tỉnh (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Trại tạm giam Công tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Bị hại;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu HS + Toà án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

H Văn Chương